TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P,** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 382/2024/ HNGĐ -ST

Ngày: 24 – 6 – 2024

"V/v ly hôn giữa
chị D và anh Đ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Tác

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang *tham gia phiên tòa:* ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 6 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 277/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2024/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Đỗ Thị Hồng D, sinh năm 1986, *(có mặt).*

Nơi cư trú: Số B, tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Nơi ở hiện tại: tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0866. 132. 624.

Địa chỉ liên hệ: anh Đỗ Trung H (ĐT: 037. 588. 04. 79), nơi công tác: xã đội xã T; hoặc ông Đỗ Văn E (ĐT: 035. 664. 12. 71) và bà Từ Thị S; cùng cư trú: tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: anh Trần Tiến Đ, sinh năm 1984, *(vắng mặt).*

Nơi cư trú: Số B, tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957 (mẹ ruột anh Trần Tiến Đ), *có mặt.*

Nơi cư trú: Số B, tổ D, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 16 tháng 4 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Đỗ Thị Hồng D trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Năm 2006, thông qua mai mối chị và anh Trần Tiến Đ tự nguyện kết hôn, năm 2009 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh An Giang, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 48, Quyển số I ngày 02/6/2009. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ chồng thuộc ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang. Tháng 4 năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do anh Đ cờ bạc, rượu chè, vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị và cha mẹ chồng khuyên can nhưng anh Đ không sửa chữa. Năm 2019 vợ chồng đi làm công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương, anh Đ tiếp tục cờ bạc gây nợ nần, chị phải trả nợ. Từ năm 2022 đến nay chị và anh Đ ly thân, hai bên không liên lạc và không hàn gắn. Nay, chị không còn tình cảm và yêu cầu ly hôn anh Đ.

+ Nuôi con chung: có 02 người con chung tên Trần Thị Huỳnh A, sinh ngày 05/9/2008 chị D đang nuôi; Trần Thị Phương A1, sinh ngày 09/8/2014 anh Đ đang nuôi, nhưng mẹ ruột anh Đ là bà Nguyễn Thị T (bà nội) trông cháu giùm. Chị yêu cầu nuôi hai con chung, yêu cầu anh Đ và bà T giao cháu Trần Thị Phương A1 cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng, chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con. Cháu Huỳnh A và Phương A1 đã trên 07 tuổi có nguyện vọng sống với mẹ.

+ Về chia tài sản và nợ chung: không có.

- Anh Trần Tiến Đ (là bị đơn) đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không đến Tòa án làm việc và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên không ghi nhận được ý kiến của anh Đ.

- Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 04/5/2024 của Tòa án đối với bà Nguyễn Thị T (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trình bày, bà là mẹ ruột anh Đ, năm 2006 thông qua mai mối anh Đ và chị D đồng ý kết hôn, sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc tại nhà bà. Sau đó không nhớ thời gian nào, anh Đ đam mê cờ bạc, uống rượu nhiều, không lo làm ăn, vợ chồng cãi nhau, bà có khuyên can nhưng anh Đ không sửa chữa. Khoảng năm 2009 vợ chồng đi làm công nhân tại Thành phố Hồ Chí Minh, anh Đ tiếp tục cờ bạc, bà có khuyên bảo anh Đ vẫn không thay đổi. Khoảng năm 2022 đến nay vợ chồng ly thân, anh Đ vẫn sống chung nhà với bà, hiện tại anh Đ đi làm xa thỉnh thoảng có về nhà, có liên lạc điện thoại thăm cha mẹ và cháu Phương A1. Khi chị D gửi đơn ly hôn có cho bà biết và bà đồng ý việc ly hôn của chị D đối với anh Đ, vì con mình hư hỏng thì không để con dâu phải chịu đựng. Bà đề nghị Tòa án cho chị D và anh Đ ly hôn.

Hiện tại bà đang giữ cháu Trần Thị Phương A1, sinh ngày 09/8/2014 là con đẻ của chị D và anh Đ. Chị D yêu cầu nuôi con, bà đồng ý giao cháu Phương A1 cho chị D nuôi. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định, riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị Hồng D đối với anh Trần Tiến Đ theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; về nuôi con chung, giao 02 con chung tên Trần Thị Huỳnh A, sinh ngày 05/9/2008 chị D đang nuôi; Trần Thị Phương A1, sinh ngày 09/8/2014 anh Đ đang nuôi và bà T đang giữ, nên anh Đ và bà T phải giao cháu Phương A1 cho chị D nuôi; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí, chị D phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Đỗ Thị Hồng D khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Tiến Đ, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Đ.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của chị D và anh Đ là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng, theo chị D khai năm 2015 anh chị mâu thuẫn do anh Đ đam mê cờ bạc, rượu chè, không lo làm ăn, chị và cha mẹ chồng khuyên bảo nhưng anh Đ vẫn không sửa chữa, từ năm 2022 đến nay anh chị ly thân và không hàn gắn. Từ lúc chị D khởi kiện ky hôn đến nay anh Đ cũng không hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ anh Đ) cũng nhận thấy chị D yêu cầu ly hôn là do lỗi của anh Đ và bà đề nghị Tòa án cho chị D và anh Đ ly hôn. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D và và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát cho ly hôn giữa chị D và anh Đ.

[2.2] Về nuôi con chung: chị D yêu cầu nuôi cả 02 người con chung Trần Trần Thị Huỳnh A, hiện tại chị D đang nuôi; Trần Thị Phương A1, hiện tại anh Đ đang nuôi, nhưng bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ anh Đ) đang giữ cháu Phương A1. Chị D yêu cầu anh Đ và bà T giao lại cháu Phương A1 cho chị nuôi, bà T cũng đồng ý giao cháu Phương A1 cho chị D. Từ lúc ly thân đến nay chị D nuôi cháu Huỳnh A ổn định, còn cháu Phương A1 thì anh Đ không trực tiếp nuôi do đi làm xa, mà bà T trực tiếp trông giữ vì anh Đ sống chung với bà T. Cháu Huỳnh A và Phương A1 có nguyện vọng sống với mẹ. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao cháu Huỳnh A và Phương A1 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ và bà T phải giao cháu Phương A1 cho chị D nuôi. Tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Cha, mẹ không trực tiếp*

nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con", nhưng chị D không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng cho con là sự tự nguyện của chị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về chia tài sản: chị D khai không có và không có yêu cầu giải quyết, nên không đề cập.

[2.5] Về nợ chung: ghi nhận chị D xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị D và anh Đ trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, chị D phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Hồng D và anh Trần Tiến Đ.

2. Về nuôi con chung: giao 02 người con chung tên Trần Thị Huỳnh A, sinh ngày 05/9/2008 chị D đang nuôi; Trần Thị Phương A1, sinh ngày 09/8/2014 anh Đ đang nuôi, hiện tại bà Nguyễn Thị T đang trông giữ. Anh Đ và bà T phải giao cháu Trần Thị Phương A1, sinh ngày 09/8/2014 cho chị Đỗ Thị Hồng D nuôi dưỡng. Anh Trần Tiến Đ không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Tiến Đ không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng cho con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận chị Đỗ Thị Hồng D xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình

chứng cứ chứng minh nợ chung của chị Đỗ Thị Hồng D và anh Trần Tiến Đ trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Đỗ Thị Hồng D phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0006879 ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

5. Chị Đỗ Thị Hồng D và bà Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trần Tiến Đ vắng mặt tại phiê tòa thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương